

SỐ LƯỢNG ĐƠN SÁNG CHẾ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM CÓ PHẢI LÀ LÝ DO ĐỂ QUAN NGẠI? TÌM HIỂU VỀ VẤN ĐỀ NÀY VÀ MỘT SỐ GỢI Ý VỀ CHÍNH SÁCH

ThS. Lương Văn Thường
Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam

TS. Bo Göransson
Viện Nghiên cứu Chính sách, Đại học Lund, Thụy Điển

Tóm tắt:

Bài viết xem xét giả định rằng số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam hay được hiểu là số lượng đơn sáng chế trong nước là quá thấp và cần phải tăng lên. Cấu trúc và hiện trạng phát triển kinh tế của Việt Nam và tổng thể các hệ thống liên quan bao gồm Hệ thống Khoa học và Công nghệ (KH&CN), Hệ thống Sở hữu trí tuệ (SHTT), Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia và Hệ thống Chính sách Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo của Việt Nam được xem xét, phân tích nhằm xác định về mặt định tính phạm vi mà số lượng đơn sáng chế trong nước phụ thuộc. Việc đánh giá số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam cũng được thực hiện thông qua việc phân tích các dữ liệu thu thập được từ các nguồn khác nhau.

Nghiên cứu này đưa ra kết luận rằng Việt Nam không cần nỗ lực một cách mạnh mẽ để tăng số lượng đơn sáng chế trong nước. Thay vào đó, các Hệ thống KH&CN, SHTT và Hệ thống chính sách về KH&CN và đổi mới sáng tạo cần được tăng cường nhằm nhận diện, phát triển và phổ biến các công nghệ phù hợp, đáp ứng các mục tiêu phát triển. Nếu các biện pháp này được triển khai hiệu quả, thì về tổng thể Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia cũng sẽ được tăng cường và quá trình công nghiệp hóa đất nước sẽ được thúc đẩy. Một hệ thống các chỉ số công nghệ bao gồm các chỉ số về sáng chế cũng cần được thiết lập làm cơ sở để theo dõi và phân tích các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Từ khóa: Sở hữu trí tuệ; Bằng sáng chế.

Mã số: 14032704

1. Lời giới thiệu

“Lịch sử gần đây cho thấy công nghệ và tri thức là các nhân tố quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Với việc cấp các độc quyền trong một thời hạn nhất định, nhà sáng chế có thể thu hồi các chi phí dùng để đầu tư vào nghiên cứu và triển khai (NC&TK). Hình thức này cũng thúc đẩy đầu tư để thương mại hóa và đưa ra thị trường các sáng chế mới để công chúng có thể thụ hưởng thành quả của đổi mới sáng tạo. Đổi lại, tri thức và thông tin sẽ được phổ biến tới công chúng thông qua việc công bố các đơn sáng

chế và các bằng sáng chế”¹. Tuy nhiên, vẫn có quan điểm phản đối khi cho rằng đơn đăng ký sáng chế, bản thân nó ít quan trọng và thực tế còn gây bất lợi cho việc phổ biến tri thức, thông tin do sẽ có những người “không muốn phổ biến” (*anticommons*) tri thức, thông tin của mình, vì vậy phải sử dụng nguồn thông tin khan hiếm [6, 7]. Trong bài viết này, chúng tôi đưa ra quan điểm rằng điều thực sự quan trọng đối với một nền kinh tế là các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, và số lượng đơn sáng chế trong nước chỉ là một chỉ số, đôi khi là không đủ để đánh giá các hoạt động này.

Bảng 1. Số lượng đơn sáng chế trong nước giai đoạn 2006 - 2012 ở một số nước

Năm / Nước	Việt Nam	Thái Lan	Hàn Quốc	Trung Quốc
2006	196	1.040	125.476	122.318
2007	219	945	128.701	153.060
2008	204	902	127.114	194.579
2009	258	1.025	127.316	229.096
2010	306	1.214	131.805	293.066
2011	301	927	138.034	415.829
2012	382	1.020	148.136	535.313

Nguồn: NOIP, DIP, KIPO, SIPO và WIPO

Số liệu trong Bảng 1 cho thấy, Việt Nam đứng sau khá xa so với một số nước trong khu vực về số đơn sáng chế trong nước. Số liệu trên gây nên quan ngại nhất định đối với một số chuyên gia và những người làm chính sách ở Việt Nam, với giả định rằng quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trong chừng mực nào đó, sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực do có ít đơn sáng chế trong nước. Vì vậy, tái cấu trúc Hệ thống KH&CN và các tổ chức nghiên cứu, cải thiện Hệ thống SHTT,... cần được ưu tiên xem xét để tăng số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là có phải số lượng đơn sáng chế trong nước của Việt Nam là nguyên nhân dẫn đến quan ngại trên. Cụ thể hơn, thực tế thì số lượng đơn sáng chế trong nước chỉ báo điều gì? Trong vai trò là chỉ số về các hoạt động đổi mới sáng tạo, bằng độc quyền sáng chế (patent) có những ưu điểm và hạn chế gì? Số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam phụ thuộc vào cấu trúc và tình trạng phát triển của Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS) và Hệ thống Chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tới mức độ nào và theo cách nào? Trả lời cho các câu hỏi này, hướng tiếp cận dựa trên khái niệm được áp dụng, theo đó cấu trúc và tình trạng phát triển của nền kinh tế Việt Nam và một số hệ thống, như Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia và

¹ <http://www.wipo.int/patent-law/en/developments/economic.html>

Hệ thống SHTT,... sẽ được phân tích. Việc đánh giá tổng thể hoạt động yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế cũng sẽ được thực hiện và, trên cơ sở đó, một số gợi ý về mặt chính sách sẽ được đề cập. Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các vấn đề liên quan tới yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế của người Việt Nam, không xem xét đến đối tượng là giải pháp hữu ích và kiểu dáng công nghiệp do những đối tượng này có ít hàm lượng công nghệ.

Patent với vai trò là một chỉ số công nghệ

“Bằng độc quyền sáng chế (patent) là kết quả thu được của các hoạt động KH&CN, vốn mang bản chất tài sản và có khả năng sử dụng trong kinh doanh; nói cách khác, patent thể hiện các hoạt động công nghệ hơn là các hoạt động khoa học” [5]. “Số đơn sáng chế được coi không chỉ là một sự đo lường kết quả sáng tạo mà còn là chỉ số phản ánh chính hoạt động sáng tạo đó” [10]. Bản thân đơn sáng chế cũng có lợi điểm và hạn chế [3, 5], cụ thể:

Ưu điểm:

- Patent thể hiện kết quả đầu ra của quá trình nghiên cứu sáng tạo, cụ thể hơn kết quả đó được kỳ vọng sẽ có tác động tới kinh doanh. Rõ ràng patent là chỉ số thích hợp để nắm bắt xu hướng độc quyền và cạnh tranh dựa trên các thay đổi kỹ thuật;
- Patent cho biết thông tin chi tiết về loại công nghệ, tác giả, chủ sở hữu, thị trường,...;
- Patent được chia theo các lĩnh vực kỹ thuật, vì vậy cung cấp thông tin không chỉ về phạm vi vận động của sáng chế mà còn về định hướng sự vận động đó;
- Số liệu về patent sẵn có và được thu thập trong khoảng thời gian rất dài.

Hạn chế:

- Không phải mọi sáng chế đều có thể đáp ứng điều kiện để được cấp patent. Một vài hãng bảo vệ kết quả nghiên cứu, sáng tạo của họ bằng các phương pháp khác, chẳng hạn dưới hình thức bí mật công nghiệp.
- Về mặt kỹ thuật, không phải mọi sáng chế đều có thể được cấp patent. Đối với trường hợp phần mềm, đây là đối tượng ngày càng có vai trò quan trọng trong các thành tựu công nghệ hiện tại và trong tương lai, tuy nhiên, sau các tranh cãi kéo dài, ở nhiều nước, phần mềm chủ yếu được bảo hộ theo cơ chế của quyền tác giả².
- Theo các điều ước quốc tế về patent, mỗi cơ quan patent quốc gia có các đặc điểm thể chế riêng; việc thu hút người nộp đơn của các cơ quan

² Ở một số nước, đặc biệt là các nước phát triển, và trong một số trường hợp phần mềm có thể được bảo hộ sáng chế.

patent phụ thuộc vào bản chất, chi phí, thời gian xem xét và tính hiệu quả việc bảo hộ.

Các ưu điểm và giá trị của yêu cầu cấp patent rõ ràng phụ thuộc vào một số yếu tố, nhất là trong bối cảnh kinh tế mà patent được cấp. Narin và đồng sự [9] cho rằng “số patent mà một công ty nắm giữ không phải là một chỉ số có thể dự báo lạc quan về hoạt động của công ty đó. Yếu tố quan trọng ở đây là chất lượng của patent hơn là số lượng patent”. Hơn nữa, như Hall chỉ ra “patent có giá trị chỉ khi chúng có thể được thực thi” [12].

Từ viễn cảnh này, có thể cho rằng số lượng đơn sáng chế có thể không quá quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia như Việt Nam, đến mức mà Việt Nam phải có các nỗ lực to lớn để tăng số lượng đơn.

2. Trường hợp Việt Nam: xem xét các điều kiện liên quan

2.1. Cấu trúc và tình trạng phát triển của nền kinh tế Việt Nam

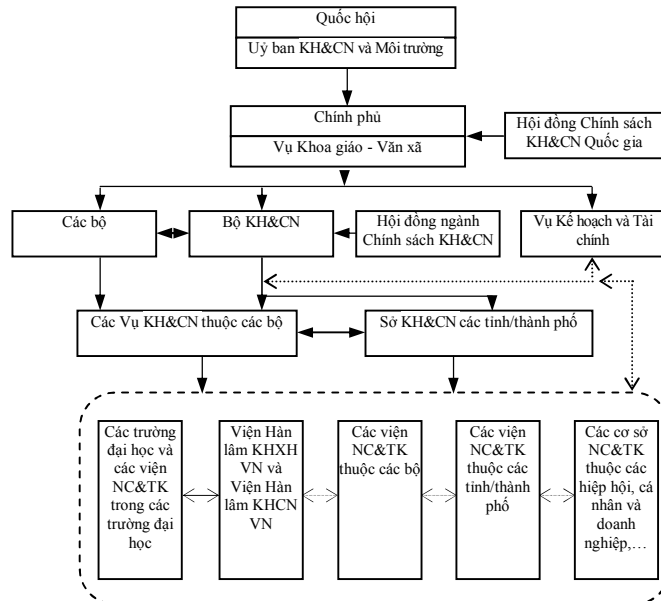
Từ khi thực hiện chính sách Đổi mới, Việt Nam đã và đang thay đổi cấu trúc nền kinh tế, từ nền kinh tế dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế lấy khu vực công nghiệp và dịch vụ làm trung tâm. Việc chuyển đổi cấu trúc kinh tế hướng tới tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp trong GDP là con đường chính cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mặc dù vậy, nông nghiệp vẫn đóng vai trò lớn trong cấu trúc kinh tế trong những năm tới.

Nếu nhìn vào số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam giai đoạn 2006-2012 (Bảng 1) và đối chiếu với tăng trưởng GDP trong cùng thời kỳ để tìm kiếm mối liên quan giữa hai chỉ số này, có thể thấy không có bằng chứng về mối liên hệ, hoặc ít ra không đủ số liệu để gợi ý về một sự đóng góp nào đó của chỉ số này cho tăng trưởng GDP. Điều này có nghĩa rằng tăng trưởng GDP dường như không phụ thuộc vào yêu cầu cấp patent trong nước. Nếu đặt yêu cầu cấp patent trong nước trong bối cảnh cấu trúc và tình trạng phát triển của nền kinh tế thì số lượng ít các đơn sáng chế trong nước là điều bình thường. Điều này có thể hiểu khi xem xét tình hình ở một nước như Việt Nam, nơi mà khó có thể tạo ra nhiều sáng chế như ở những nước có các lĩnh vực có thể tạo ra nhiều sáng chế hơn như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, dược phẩm,...

2.2. Hệ thống khoa học và công nghệ của Việt Nam

Việt Nam coi phát triển KH&CN cùng với giáo dục và đào tạo là ưu tiên hàng đầu, là nền tảng và động lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc này đòi hỏi phải có một hệ thống KH&CN hiệu quả với các chủ thể mạnh và năng động là các trường đại học, các tổ chức và viện

ngiên cứu, các doanh nghiệp..., điều này sẽ tạo nền tảng vững chắc cho các hoạt động nghiên cứu và đổi mới. Với định hướng như vậy, số lượng đơn sáng chế trong nước phụ thuộc nhiều vào hệ thống KH&CN.



Nguồn: Mai Ha, 2009-Bauer, 2002

Hình 1. Cấu trúc tổ chức của Hệ thống KH&CN Việt Nam

2.3. Hệ thống Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam

Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam có thể được mô tả ở hai khía cạnh, pháp lý và các chủ thể.

Thứ nhất, về mặt pháp lý, Luật KH&CN ban hành năm 2000, được Quốc hội sửa đổi, bổ sung năm 2013, đã quy định và tạo ra cơ sở cho các hoạt động KH&CN.

Ngoài ra, Luật Chuyển giao Công nghệ năm 2006 giao nhiệm vụ quan trọng cho Chính phủ xây dựng Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia với mục tiêu hỗ trợ và quản lý hoạt động đổi mới công nghệ trong nền kinh tế, đặc biệt là thúc đẩy đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp nhà nước và các vùng sâu, vùng xa, cung cấp vốn cho các doanh nghiệp với lãi suất thấp,... Hai tổ chức này đã được thành lập năm 2010.

Luật Công nghệ cao được ban hành nhằm thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực công nghệ cao.

Thứ hai, Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam có thể coi là một cấu trúc kết hợp Hệ thống KH&CN (Hình 1) với các tổ chức, chủ thể khác như các quỹ phát triển KH&CN trong nước, các chương trình quốc gia về KH&CN, các Trung tâm Quốc gia hỗ trợ KH&CN, các quỹ và các nhà tài trợ hỗ trợ KH&CN, các tổ chức và doanh nghiệp nước ngoài.

Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam với sự liên kết yếu giữa các chủ thể trong hệ thống và với việc thi hành các quy định pháp lý (bao gồm các luật, nghị định, thông tư,...) khác nhau trong các khu vực khác nhau có thể được xem là chưa hoàn chỉnh và thiếu ổn định. Kết quả là Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia dường như phụ thuộc vào yêu cầu cấp patent trong nước hơn là các yếu tố khác. Ngoài ra, yêu cầu cấp patent trong nước và Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia có thể tương tác theo cách thức thông tin bộc lộ trong các đơn sáng chế hoặc các bằng độc quyền sáng chế trở thành nền tảng quan trọng cho đổi mới công nghệ, trong khi những người thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo phải tuân thủ các quy định về quyền SHTT.

2.4. Hệ thống quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam

Hệ thống SHTT của Việt Nam là một mạng lưới gồm hệ thống các văn bản pháp luật, hệ thống các cơ quan quản lý SHTT và hệ thống thực thi quyền SHTT.

Hệ thống pháp lý về quyền SHTT bao gồm Luật SHTT năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật này và một số luật khác có liên quan như Luật Dân sự, Luật Hải quan, Luật KH&CN,...

Mạng lưới các cơ quan quản lý Nhà nước về SHTT ở Việt Nam bao gồm, thứ nhất là Cục SHTT (NOIP) thuộc Bộ KH&CN chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, thứ hai là Cục Bản quyền (COV) thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm về quyền tác giả và quyền liên quan, và thứ ba là Văn phòng Giống cây trồng (PVO) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm về quản lý nhà nước đối với việc bảo hộ giống cây trồng. Ở địa phương, các Sở theo ngành dọc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các hoạt động SHTT ở địa phương.

Hệ thống thực thi quyền SHTT của Việt Nam phức tạp, với sự tham gia của nhiều cơ quan thực thi khác nhau, có chức năng và thẩm quyền khác nhau, gồm Tòa án Nhân dân tối cao, Cục Quản lý thị trường, Cảnh sát Kinh tế, Hải quan, Thanh tra KH&CN, Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Quản lý cạnh tranh.

Trên thực tế, ngoài sự phụ thuộc vào nhu cầu, năng lực và chiến lược của các doanh nghiệp, các tổ chức hoặc cá nhân, yêu cầu cấp patent còn phụ

thuộc vào cơ chế bảo hộ patent, vào chi phí nộp và thẩm định đơn xin cấp patent, năng lực của các tổ chức đại diện patent,... Mặc dù không thể chỉ rõ về mặt định lượng sự phụ thuộc của việc cấp patent vào hệ thống quyền SHTT, một hệ thống SHTT hiệu quả sẽ góp phần khuyến khích các hoạt động sáng tạo và qua đó làm tăng số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam. Ở khía cạnh khác, một số lượng lớn patent cấp trong nước cũng có thể là một chỉ số cho thấy hệ thống SHTT đang vận hành tốt và những người nộp đơn (các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học, các doanh nghiệp,...) có nhận thức về giá trị của việc bảo hộ patent.

2.5. Hệ thống chính sách khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam

Hệ thống chính sách KH&CN và đổi mới sáng tạo của Việt Nam được xây dựng nhằm thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động NC&TK và đổi mới sáng tạo. Các hoạt động NC&TK và yêu cầu cấp patent được xem như là các mục tiêu định lượng mà các trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp hướng đến. Theo cách này, số lượng đơn sáng chế trong nước phụ thuộc mạnh vào chính sách KH&CN và đổi mới sáng tạo, mặc dù nhiều người chỉ ra một số hạn chế và nhược điểm trong hệ thống này.

Thứ nhất, mục tiêu tăng 1,5 tới 2 lần số lượng đơn sáng chế trong các giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 so với giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2011-2015 trong “Chiến lược Phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020” là không khả thi cả về số lượng và chất lượng. Hơn nữa, không phải mọi sáng chế đều được cấp patent. Ngoài ra, mục tiêu trên dẫn đến một số câu hỏi, chẳng hạn, tại sao lại tăng 1,5 và 2 lần? số đơn sáng chế nên tập trung vào lĩnh vực công nghệ nào? Bao nhiêu sáng chế có thể được cấp patent?... Tất nhiên, nếu đạt được mục tiêu này thì số lượng đơn sáng chế trong nước sẽ tăng đáng kể so với lượng đơn trong 10 năm qua. Trong một chừng mực nào đó, điều này có thể thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, mặc dù nhiều chính sách KH&CN và đổi mới sáng tạo được ban hành gần đây, chúng vẫn chưa được triển khai đầy đủ trong mọi lĩnh vực và mức độ hỗ trợ cho các doanh nghiệp vẫn còn hạn chế.

Thứ ba, các thủ tục hành chính về phê duyệt các chính sách ưu tiên còn rườm rà, vì vậy không những không khuyến khích các doanh nghiệp mà còn làm cho họ ít quan tâm hơn.

Thứ tư, cơ chế hỗ trợ không rõ ràng và minh bạch, cơ chế “xin-cho” vẫn tồn tại ở các cấp khác nhau, và việc triển khai một số chính sách trên thực tế còn chậm.

Tóm lại, như đã nêu ở trên, số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam dường như phụ thuộc nhiều vào Hệ thống KH&CN, Hệ thống SHTT và Hệ thống chính sách KH&CN và đổi mới sáng tạo và ít phụ thuộc vào Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia. Cấu trúc nền kinh tế có vẻ như hỗ trợ hơn cho yêu cầu cấp patent khi quá trình chuyển dịch từ nông nghiệp sang sản xuất, chế tạo được tăng tốc. Có thể kết luận rằng một lượng đơn sáng chế của người Việt Nam lớn hơn sẽ mang lại lợi ích theo nghĩa nó cho thấy rằng các hoạt động NC&TK của các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp hoặc các cá nhân ở Việt Nam tăng mạnh hơn, và nhận thức về giá trị của việc bảo hộ sáng chế đang tăng lên. Và, tất nhiên, nếu có nhiều sáng chế hơn được cấp patent và nếu càng nhiều trong số đó được thương mại hóa thì sự phát triển như vậy sẽ rất tốt cho nền kinh tế Việt Nam. Những điều này có thể là những gợi mở hữu ích cho những người làm chính sách có thể thiết lập một chính sách phù hợp làm tăng số đơn sáng chế trong nước.

3. Lượng đơn sáng chế trong nước và một số gợi ý về chính sách

3.1. Đánh giá yêu cầu cấp patent của người Việt Nam

Yêu cầu cấp patent của người nộp đơn Việt Nam dường như không có liên kết trực tiếp với giá trị của patent, vì không phải mọi đơn sáng chế đều được cấp patent. Hơn nữa, giá trị của một sáng chế hoặc một patent phụ thuộc nhiều vào trình độ kỹ thuật đạt được cùng với giá trị kinh tế thu được từ việc thương mại hóa thành công sáng chế đó. Tuy nhiên, phân tích điều này là rất khó do vấn đề về thu thập dữ liệu.

Việt Nam, do không có một hệ thống các chỉ số KH&CN, và các dữ liệu về doanh thu của các công ty, chẳng hạn từ dữ liệu về việc thương mại hóa các patent thường không minh bạch, vì vậy việc sử dụng các đánh giá định lượng để xác định giá trị của các patent là không khả thi. Thay vào đó, trên cơ sở các dữ liệu thu được từ các nguồn khác nhau, một số quan điểm mang tính định tính sẽ được trao đổi liên quan đến số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam và số patent được cấp.

Bảng 2 dưới đây cho thấy một số lượng nhỏ đơn sáng chế của người Việt Nam và số patent được cấp giai đoạn 2006 tới 2013.

Bảng 2. Số đơn sáng chế và số patent được cấp giai đoạn 2006-2013.

Năm	Việt Nam		Nước ngoài	
	Đơn	Patent	Đơn	Patent
2006	190	44	1970	625
2007	219	34	2641	691
2008	204	39	2995	627

Năm	Việt Nam		Nước ngoài	
	Đơn	Patent	Đơn	Patent
2009	258	29	2632	677
2010	306	29	3276	793
2011	301	40	3387	945
2012	382	45	3959	980
2013	443	59	3726	1203

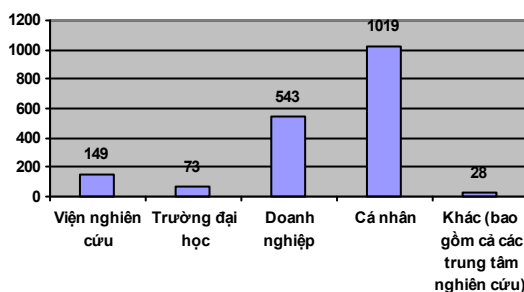
Nguồn: Báo cáo thường niên của NOIP năm 2012 và các số liệu do các tác giả thu thập

Mặc dù việc cấp patent trong nước ở Việt Nam diễn ra trong mọi lĩnh vực công nghệ theo phân loại trong Phân loại patent quốc tế (IPC) (Bảng 3), số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam và tỷ lệ số patent được cấp so với số đơn trong giai đoạn 2000-2010 là tương đối thấp.

Bảng 3. Số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam và số patent được cấp trong các lĩnh vực theo IPC giai đoạn 2000-2010.

Mục	Lĩnh vực công nghệ	Số lượng đơn sáng chế	Số lượng patent được cấp
A	Nhu cầu đời sống con người	402	65
B	Các quy trình công nghệ, giao thông, vận tải	325	55
C	Hóa học, luyện kim	298	56
D	Dệt, Giấy	24	6
E	Xây dựng cố định, khai thác mỏ	179	42
F	Chế tạo cơ khí, chiếu sáng, làm nóng, vũ khí, nổ	216	34
G	Vật lý	80	12
F	Điện	74	7

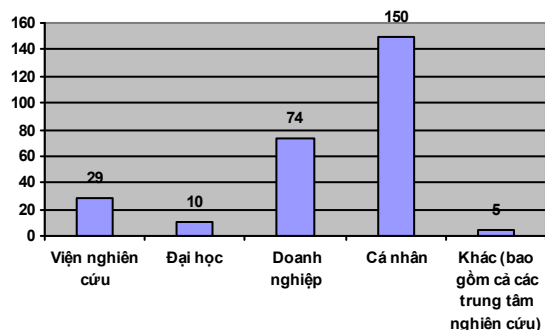
Nguồn: Số liệu do nhóm nghiên cứu thu thập



Nguồn: Số liệu do các tác giả thu thập

Hình 2. Số lượng đơn sáng chế của người Việt Nam, giai đoạn 2000-2010

Trong Hình 2, các chủ thể chính trong Hệ thống KH&CN là các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và trung tâm nghiên cứu đều có số lượng đơn sáng chế tương đối nhỏ, tỷ lệ tương ứng là 8,2%; 1,5%; 30% và 4%.



Nguồn: Số liệu do các tác giả thu thập

Hình 3. Số lượng patent được cấp cho chủ thể là người Việt Nam, giai đoạn 2000-2010

Nếu nhìn vào số lượng patent được cấp (Hình 3), số patent của các viện nghiên cứu chỉ chiếm 11%, các trường đại học chiếm 4%, các trung tâm chiếm 2% và các doanh nghiệp chiếm 28% trong khi các cá nhân chiếm tỷ lệ lớn nhất, 56%.

Bảng 4. Số lượng đơn sáng chế trong nước và số sáng chế được cấp patent theo đối tượng

Năm	Viện nghiên cứu		Doanh nghiệp		Trường đại học		Các cá nhân		Khác (bao gồm trung tâm n/c)	
	Đơn	Cấp	Đơn	Cấp	Đơn	Cấp	Đơn	Cấp	Đơn	Cấp
2000	2		11		2		25	10	0	
2001	3		17	4	3	1	33	2	4	
2002	3	1	27	4	1		44	5	3	
2003	3		28	3	0	3	51	9	3	1
2004	6	3	33	9	1		65	11	1	
2005	20	2	39	11	0		129	14	0	
2006	20	3	51	13	12	1	116	25	4	2
2007	15	7	76	12	6		127	14	2	1
2008	13	2	59	8	9		127	28	1	1
2009	21	5	78	5	14	4	165	15	2	
2010	43	6	124	5	25	1	137	17	8	
Tổng	149	29	543	74	73	10	1019	150	28	5
2011	N/A	2	N/A	16	N/A	4	N/A	17	N/A	1
2012	N/A	8	N/A	11	N/A	6	N/A	21	N/A	0
2013	N/A	7	N/A	20	N/A	0	N/A	30	N/A	2

Lưu ý: N/A : Không có số liệu

Nguồn: Số liệu do các tác giả thu thập

Mặc dù không có số liệu về lượng đơn sáng chế theo chủ thể trong các năm 2011, 2012 và 2013, nhưng nhìn vào số liệu của các năm trước và số lượng patent cấp ra trong 3 năm này, có thể nhận định trong giai đoạn 2011-2013 không có đột phá về số lượng đơn sáng chế được nộp. Phần lớn số lượng đơn sáng chế trong nước nộp trong giai đoạn 2000-2010 là của các cá nhân,

so với các chủ thể khác, về lý thuyết, là những lực lượng chính trong các hoạt động nghiên cứu tạo ra sáng chế bao gồm các trường đại học, viện và trung tâm nghiên cứu.

Từ các dữ liệu trình bày trong mục này có thể đưa ra các kết luận sau:

Thứ nhất, các hoạt động NC&TK của các chủ thể then chốt như các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu và việc quản lý các nguồn lực NC&TK được đầu tư từ ngân sách nhà nước dường như không hiệu quả, hoặc ít ra thì cũng không hiệu quả như mong đợi.

Thứ hai, các chủ thể chính trong NC&TK như các trường đại học và viện nghiên cứu hoặc các doanh nghiệp không chú trọng nhiều tới việc nộp đơn bảo hộ sáng chế.

Thứ ba, việc bảo hộ và thực thi các quyền SHTT không đủ mạnh để bảo vệ đầy đủ và khuyến khích các chủ thể liên quan trong xã hội, đặc biệt là các trường đại học, viện và trung tâm nghiên cứu, thúc đẩy họ tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Thứ tư, cơ sở phối hợp giữa ngành công nghiệp và khu vực nghiên cứu công yếu, một phần là do số lượng đơn xin cấp patent ít từ phía các trường đại học và viện nghiên cứu.

3.2. Một số gợi ý về chính sách

Từ phân tích trên, có thể đưa ra một số gợi ý về chính sách cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, phân tích trên không cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của sáng chế trong việc khuyến khích đổi mới sáng tạo, ngoại trừ một vài lĩnh vực. Do đó, lựa chọn thứ nhất đối với những người làm chính sách ở Việt Nam là khuyến khích doanh nghiệp, các cá nhân và các tổ chức nghiên cứu tìm hiểu về hệ thống patent. Ví dụ, cần chú trọng tới việc hướng dẫn các doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng, khai thác hệ thống patent, và có các biện pháp khuyến khích các trường đại học và viện nghiên cứu nộp đơn sáng chế và li-xăng công nghệ.

Thứ hai, cần xây dựng một phương pháp luận để đánh giá và thương mại hóa các sáng chế được cấp và không được cấp patent trong một viễn cảnh dài hạn. Việc đánh giá khách quan các sáng chế và việc thương mại hóa chúng cần phải được thực hiện làm nền tảng xây dựng một hệ thống patent quốc gia hiệu quả. Về dài hạn, hệ thống này cần được phát triển thành một hệ thống đánh giá và thương mại hóa cho các sáng chế trong nước, và sẽ là công cụ hiệu quả cho những người quản lý trong việc theo dõi chất lượng các đơn sáng chế. Hơn nữa, hệ thống đánh giá và thương mại hóa này, với các tiêu chí đánh giá về chất lượng, sẽ là tiêu chuẩn trong việc hướng dẫn

người nộp đơn sáng chế tự điều chỉnh để đáp ứng các điều kiện bảo hộ và thích ứng với thị trường.

Thứ ba, thay cho việc tập trung tăng số lượng đơn sáng chế, như đề cập trong Chiến lược Phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020, các hệ thống về KH&CN, SHTT và KH&CN&ĐMST cần được củng cố nhằm đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao và tiên tiến, thúc đẩy các hoạt động NC&TK ở các trường đại học và viện nghiên cứu, tăng cường hệ thống bảo hộ sáng chế thông qua việc cung cấp các công cụ tra cứu thông tin sáng chế, cải thiện việc thực thi quyền SHTT và phát triển các chính sách phù hợp với thực tiễn với trọng tâm là các hoạt động NC&TK và các hoạt động sau NC&TK.

Thứ tư, cần xây dựng một hệ thống các chỉ số về patent đáp ứng các chuẩn quốc tế (bao gồm, trích dẫn patent, khai thác thông tin patent, v.v) và thiết lập một phương pháp luận để sử dụng các chỉ số patent trên cơ sở kết hợp với các chỉ số khác về KH&CN, chẳng hạn các chỉ số NC&TK (chi tiêu cho NC&TK, số nhà nghiên cứu, số nhân viên,...) và chỉ số thực hiện các biện pháp kinh tế để phân tích các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo của đất nước, bao gồm các lĩnh vực, các công ty, các tổ chức và cá nhân các nhà sáng chế, phục vụ cho việc nghiên cứu quá trình đổi mới sáng tạo.

4. Kết luận

Bài viết trao đổi về việc với một nước như Việt Nam liệu có nên đưa ra các chính sách nhằm tăng số lượng đơn sáng chế trong nước? Việc phân tích cấu trúc kinh tế và hiện trạng phát triển ở Việt Nam cho thấy số lượng đơn sáng chế trong nước phụ thuộc nhiều vào các hệ thống KH&CN, SHTT và chính sách KH&CN và đổi mới sáng tạo, ít phụ thuộc hơn vào Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia và cấu trúc tổng thể của nền kinh tế. Trả lời cho câu hỏi “Liệu số lượng đơn sáng chế trong nước ở Việt Nam có phải là lý do để quan ngại?”, câu trả lời trong bài viết này là Việt Nam không cần nỗ lực quá nhiều để tăng số lượng đơn patent trong nước. Thay vào đó, Hệ thống KH&CN cần được củng cố, Hệ thống SHTT cần được phát triển với trọng tâm là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và làm sao để các hoạt động thực thi hiệu quả hơn thông qua việc tăng cường vai trò trung tâm của hệ thống tòa án; các chính sách KH&CN và đổi mới sáng tạo cần được phát triển gắn với nhu cầu thực tế và tương lai của công nghệ trong nước. Nếu các biện pháp này được triển khai hiệu quả, về tổng thể Hệ thống Đổi mới sáng tạo quốc gia cũng sẽ được củng cố và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước sẽ được thúc đẩy. Ngoài ra, một hệ thống các chỉ số công nghệ, bao gồm các chỉ số về patent, cũng cần được thiết lập làm cơ sở cho việc theo dõi và phân tích các hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Thường niên của Cục SHTT Việt Nam (2012).
2. Mai Hà. (2009) *Work of the Vietnam Science and Technology Strategy for 2011 - 2020*. Paper presented at the Workshop on supporting Vietnam: Drafting S&T Strategy 2011-2020.
3. OECD. (1994) *The measurement of scientific and technological activities using patent data as science and technology indicators*. Patent Manual 1994.
4. World Bank. (2010) *Innovation Policy - A guide for Developing Countries*. p.1-50
5. Archibugi, Daniele. (1992) *Patenting as an indicator of technological innovation: A review*. Volume 19, Number 6 - Science and Public Policy, Beach Tree Publishing, p. 357-368.
6. Heller, Michael. (1998) *The Tragedy of the Anticommons*. Harvard Law Review, Volume 111 (3), p. 621-688.
7. Heller, Michael, and Eisenberg, Rebecca. (1998) *Can Patents Deter Innovation? The Anticommons in Biomedical Research*. Science, Vol 280, 1 May 1998, p. 698-701.
8. Bauer, Heike. (2002) *Review of the Research and Development (R&D) System in Vietnam*. Paper presented at Germany-Vietnam Workshop on S&T Innovation, Hanoi, October 2002.
9. Narin, Francis, Breitzman, Anthony and Thomes, Patrick. (2004) *Using patent citation indicators to manage a stock portfolio*. In Moed, Henk F., Glänzel, Wolfgang and Schmoch, Ulrich (eds) (2004): *Handbook of Quantitative Science and Technology Research. The Use of Publication and Patent*. Kluwer Academic Publishers, Dordrecht.
10. Xuan Li and Yogesh Pai. (2005) *Patent Applications as Indicator of Geography of Innovation Activities: Problem and Perspectives*. Innovation and Access to Knowledge Programme (IAKP), South Centre, p. 5-7.
11. Henk F. Moed, Wolfgang Glänzel, Ulrich Schmoch. (2005) *Handbook of Quantitative Science and Technology Research*. Kluwer Academic Publishers, Dordrecht.
12. Hall, Bronwyn H. (2007) *Patents and Patent Policy*. Oxford Review of Economic Policy, Volume 23, Number 4, p. 568-587.
13. WIPO: <http://www.wipo.int/patent-law/en/developments/economic.html> and http://www.wipo.int/ipstats/en/statistics/country_profile/.